

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ TÁM (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1089/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 2080/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 182/BC-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp phân bổ:	204.315 triệu đồng
- Ngân sách Trung ương:	185.741 triệu đồng
- Ngân sách địa phương:	18.574 triệu đồng
Gồm:	
+ Ngân sách cấp tỉnh:	12.639 triệu đồng
+ Ngân sách huyện:	5.935 triệu đồng

(Kèm theo các phụ lục)

Ngân sách Trung ương và ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ một phần cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tùy điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu 10% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ).

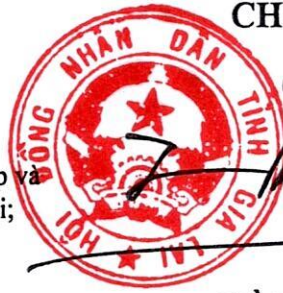
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Tám (chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động, Thương binh và xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên



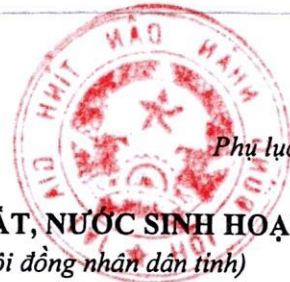
**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS huyện
	Tổng cộng	204.315	185.741	18.574	12.639	5.935
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	10.669	10.669			
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	8.355	8.355			
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	2.314	2.314			
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	68.097	65.970	2.127	168	1.959
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	45.726	45.726			
2.2	Nội dung 1-Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	19.095	17.280	1.815		1.815
2.3	Nội dung 3-Tiểu dự án 2: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.276	2.964	312	168	144
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.757	8.057	2.700		2.700
3.1	Nội dung 1 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.757	8.057	2.700		2.700
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	64.034	55.234	8.800	8.800	
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	13.454	4.654	8.800	8.800	
4.2	Nội dung 2 - Tiểu dự án 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học	6.783	6.783			
4.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	39.618	39.618			
4.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	4.179	4.179			
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	4.694	1.850	2.844	2.844	
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	4.323	3.902	421	421	
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	9.381	8.489	892	107	785
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	25.656	25.448	208		208
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	23.463	23.463			
8.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.193	1.985	208		208
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	6.704	6.122	582	299	283

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS huyện
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.038	4.559	479	239	240
9.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	535	535			
9.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.131	1.028	103	60	43



Phụ lục 02

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 DỰ ÁN 1:
GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT
(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				Vốn sự nghiệp TW
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (TW 3 trđ/hộ)		
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
	Tổng cộng	835	8.355	771	2.314	10.669,0
1	An Khê					
2	Ayun Pa	20	200	6	18	218,0
3	Chư Păh	1	10	42	126	136,0
4	Chư Prông	65	650	37	111	761,0
5	Chư Puh	73	735	12	37	772,0
6	Chư Sê	18	180	43	129	309,0
7	Đak Đoa	44	440	23	69	509,0
8	Đăk Pơ	45	450	34	102	552,0
9	Đức Cơ	46	460	29	87	547,0
10	Ia Grai	56	560	18	54	614,0
11	Ia Pa	107	1.070	49	147	1.217,0
12	Kbang	37	370	16	48	418,0
13	Kông Chro	18	180	303	909	1.089,0
14	Krông Pa	144	1.440	66	198	1.638,0
15	Mang Yang	83	830	69	207	1.037,0
16	Phú Thiện	61	610	19	57	667,0
17	Pleiku	17	170	5	15	185,0



KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 3:
PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN
 (Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 03

Đơn vị tính: Triệu đồng
 Năm 2022 (tính tròn)

STT		Các đơn vị	Tổng số điểm theo tiêu chí	Vốn sự nghiệp												Đơn vị tính: triệu đồng		
				Năm 2022 (tính tròn)												Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				1.Tiêu chí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (0,004điểm/ha)		2.Tiêu chí hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình (0,004điểm/ha)		3.Tiêu chí hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (0,016điểm/ha)		4.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển LSNG (0,1điểm/ha)		5.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (0,3điểm/ha)		6.Tiêu chí giao trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, rừng phòng hộ (0,12điểm/tấn gạo)			NSTW	NSDP
TỔNG CỘNG (I)+(2)			415,52	84.548,39	338,19	19.331,29	77,33								45.726,0	45.726,0		
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh			Không														
II	Các địa phương		189,28	27.987,81	111,95	19.331,29	77,33								20.829,0	20.829,0		
1	An Khê																	
2	Ayun Pa																	
3	Chư Păh		20,43	3.012,06	12,05	2.096,16	8,38								2.249,0	2.249,0		
4	Chư Prông																	
5	Chư Puh		0,12			29,12	0,12								13,0	13,0		
6	Chư Sê																	
7	Đăk Đoa		25,70	3.444,74	13,78	2.979,51	11,92								2.828,0	2.828,0		
8	Đăk Pơ																	
9	Đức Cơ																	
10	Ia Grai																	
11	Ia Pa		3,63			907,53	3,63								399,0	399,0		
12	Kbang																	
13	Kông Chro		46,04	10.736,40	42,95	774,08	3,10								5.066,0	5.066,0		
14	Krông Pa		50,44	8.153,86	32,62	4.455,33	17,82								5.550,0	5.550,0		
15	Mang Yang		41,54	2.640,75	10,56	7.744,75	30,98								4.572,0	4.572,0		
16	Phú Thiện		1,38			344,81	1,38								152,0	152,0		
17	Pleiku																	
III	Các đơn vị chủ rừng		226,24	56.560,58	226,24										24.897,0	24.897,0		
1	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba		14,40	3.600,00	14,40										1.585,0	1.585,0		
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ		5,59	1.398,12	5,59										615,0	615,0		
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh		16,14	4.036,00	16,14										1.777,0	1.777,0		
4	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Rאי		8,48	2.120,00	8,48										933,0	933,0		
5	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hà Ra		14,86	3.715,01	14,86										1.635,0	1.635,0		
6	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ya Hội		6,28	1.570,30	6,28										691,0	691,0		
7	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Puch		11,03	2.758,00	11,03										1.214,0	1.214,0		
8	Ban Quản lý rừng phòng hộ Mang Yang		4,65	1.161,48	4,65										511,0	511,0		
9	Ban Quản lý rừng phòng hộ Chư Sê		4,35	1.088,49	4,35										479,0	479,0		
10	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Ly		11,34	2.834,49	11,34										1.248,0	1.248,0		
11	Ban Quản lý rừng phòng hộ Chư Mố		7,96	1.990,35	7,96										876,0	876,0		
12	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đăk Đoa		18,10	4.525,37	18,10										1.992,0	1.992,0		
13	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn		8,46	2.114,64	8,46										931,0	931,0		
14	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xã Nam		3,41	851,48	3,41										375,0	375,0		
15	Công ty Lâm nghiệp Trạm Lấp		3,52	880,97	3,52										388,0	388,0		
16	Công ty Lâm nghiệp Krông Pa		2,63	656,50	2,63										289,0	289,0		
17	Công ty Lâm nghiệp Đăk Roong		13,24	3.309,38	13,24										1.457,0	1.457,0		
18	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh		71,80	17.950,00	71,80										7.901,0	7.901,0		



Phụ lục 04

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]



Phụ lục 05

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]



(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]



Phụ lục 07

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022: TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 5:
ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CÙNG CỘ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÀN TRÚ, TRƯỜNG
PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÀN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng
Năm 2022

STT		Các đơn vị	Vốn sự nghiệp								Đơn vị tính: Triệu đồng			
			Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5điểm		2. Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10điểm		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05điểm		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500điểm		NSTW	NSDP	
				Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm			
		Tổng cộng (I)+(II)	90.080,30	2.346	1.173,00	79	790,00	2.346	117,30	176	88.000,00	4.654,0	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú													8.800,0
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	100% kinh phí sự nghiệp của địa phương để thực hiện Chương trình số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.												8.800,0
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	100% kế hoạch vốn												
2	Các địa phương	Không												8.800,0
B	Xóa mù chữ	90.080,30	2.346	1.173,00	79	790,00	2.346	117,30	176	88.000,00	4.654,0			
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	Không												
II	Các địa phương	90.080,30	2.346	1.173,00	79	790,00	2.346	117,30	176	88.000,00	4.654,0			
1	An Khê	514,95	9	4,50	1	10,00	9	0,45	1	500,00	27,0			
2	Ayun Pa	3.543,10	42	21,00	2	20,00	42	2,10	7	3.500,00	183,0			
3	Chư Păh	6.053,00	60	30,00	2	20,00	60	3,00	12	6.000,00	313,0			
4	Chư Prông	9.081,70	94	47,00	3	30,00	94	4,70	18	9.000,00	469,0			
5	Chư Pưh	4.086,10	102	51,00	3	30,00	102	5,10	8	4.000,00	211,0			
6	Chư Sê	7.257,85	287	143,50	10	100,00	287	14,35	14	7.000,00	375,0			
7	Đak Đoa	7.666,70	194	97,00	6	60,00	194	9,70	15	7.500,00	396,0			
8	Đăk Pơ	2.078,40	88	44,00	3	30,00	88	4,40	4	2.000,00	107,0			
9	Đức Cơ	4.585,00	100	50,00	3	30,00	100	5,00	9	4.500,00	237,0			
10	Ia Grai	5.578,95	89	44,50	3	30,00	89	4,45	11	5.500,00	288,0			
11	Ia Pa	4.579,50	90	45,00	3	30,00	90	4,50	9	4.500,00	237,0			
12	Kbang	6.240,70	274	137,00	9	90,00	274	13,70	12	6.000,00	322,0			
13	Kông Chro	7.316,35	357	178,50	12	120,00	357	17,85	14	7.000,00	378,0			
14	Krông Pa	7.160,10	182	91,00	6	60,00	182	9,10	14	7.000,00	370,0			
15	Mang Yang	6.132,50	150	75,00	5	50,00	150	7,50	12	6.000,00	317,0			
16	Phù Thiện	5.180,00	200	100,00	7	70,00	200	10,00	10	5.000,00	268,0			
17	Pleiku	3.025,40	28	14,00	1	10,00	28	1,40	6	3.000,00	156,0			



KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022: TIÊU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 5: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC, ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp	KH vốn năm 2022 (bảng làm tròn)		
			Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG (I)+(II)		6.783,0	6.783,0	
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		6.783,0	6.783,0	
1	Ban Dân tộc	100% tổng vốn ND1			
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	100% tổng vốn ND2	6.783,0	6.783,0	
II	Các địa phương	Không			



**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022: TIÊU DỰ ÁN 3 - DỰ ÁN 5:
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO
NGƯỜI LAO ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Vốn sự nghiệp		Năm 2022		
		1. Tiêu chí Mỗi học viên được đào tạo nghề 0,035điểm		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (học viên)	Điểm		NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	3.940	137,90	39.618,0	39.618,0	
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	20% vốn Tiểu dự án		7.924,0	7.924,0	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	20% vốn Tiểu dự án		7.924,0	7.924,0	
II	Các địa phương	3.940	138	31.694,0	31.694,0	
1	An Khê	22	0,77	178,0	178,0	
2	Ayun Pa	154	5,39	1.239,0	1.239,0	
3	Chư Păh	154	5,39	1.239,0	1.239,0	
4	Chư Prông	253	8,86	2.035,0	2.035,0	
5	Chư Puh	66	2,31	531,0	531,0	
6	Chư Sê	440	15,40	3.539,0	3.539,0	
7	Đak Đoa	246	8,61	1.979,0	1.979,0	
8	Đăk Pơ	114	3,99	917,0	917,0	
9	Đức Cơ	185	6,48	1.488,0	1.488,0	
10	Ia Grai	385	13,48	3.097,0	3.097,0	
11	Ia Pa	55	1,93	442,0	442,0	
12	Kbang	220	7,70	1.770,0	1.770,0	
13	Kong Chro	68	2,38	547,0	547,0	
14	Krông Pa	502	17,57	4.038,0	4.038,0	
15	Mang Yang	869	30,42	6.990,0	6.990,0	
16	Phú Thiện	154	5,39	1.239,0	1.239,0	
17	Pleiku	53	1,86	426,0	426,0	

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022: TIÊU DỰ ÁN 4 - DỰ ÁN 5: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC
CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Vốn sự nghiệp						Năm 2022	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBK (15 điểm/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBK không thuộc xã KV III (1,5 điểm/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	918,00	42	630,00	192	288,00	4.179,0	4.179,0	
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	25% vốn Tiêu dự án						1.045,0	1.045,0
1	Ban Dân tộc	25% vốn Tiêu dự án						1.045,0	1.045,0
II	Các địa phương	918,00	42,00	630,00	192	288,00	3.134,0	3.134,0	
1	An Khê	5			3	4,50	15,0	15,0	
2	Ayun Pa								
3	Chư Păh	78	4	60,00	12	18,00	266,0	266,0	
4	Chư Prông	57			38	57,00	195,0	195,0	
5	Chư Pưh	32	1	15,00	11	16,50	108,0	108,0	
6	Chư Sê	27	1	15,00	8	12,00	92,0	92,0	
7	Đak Đoa	63	3	45,00	12	18,00	215,0	215,0	
8	Đăk Pơ	30	1	15,00	10	15,00	102,0	102,0	
9	Đức Cơ	50	1	15,00	23	34,50	169,0	169,0	
10	Ia Grai	11			7	10,50	36,0	36,0	
11	Ia Pa	72	4	60,00	8	12,00	246,0	246,0	
12	Kbang	51	1	15,00	24	36,00	174,0	174,0	
13	Kông Chro	164	10	150,00	9	13,50	558,0	558,0	
14	Krông Pa	144	9	135,00	6	9,00	492,0	492,0	
15	Mang Yang	95	5	75,00	13	19,50	323,0	323,0	
16	Phú Thiện	42	2	30,00	8	12,00	143,0	143,0	
17	Pleiku								



Phụ lục 11

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA
TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp	Năm 2022		
			Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG (I)+(II)		4.694,0	1.850,0	2.844,0
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		4.694,0	1.850,0	2.844,0
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100 % vốn sự nghiệp	4.694,0	1.850,0	2.844,0
II	Các địa phương	Không			



Phụ lục 12

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN,
NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ;
PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp	Năm 2022		
			Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG (I)+(II)		4.323,0	3.902,0	421,0
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		4.323,0	3.902,0	421,0
1	Sở Y tế	100 % vốn sự nghiệp	4.323,0	3.902,0	421,0
II	Các địa phương	Không			

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ TẠO SINH KẾ BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ
(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp						Năm 2022	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (1 điểm/hộ)		2. Tiêu chí Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư (100 điểm/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (hộ)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
	Tổng cộng (I)+(II)	60.639,00	60.639	60.639,00			23.463,0	23.463,0	
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	0% tổng vốn của Tiểu dự án							
1	Ban Dân tộc	0% tổng vốn của Tiểu dự án							
II	Các địa phương	60.639,00	60.639	60.639,00			23.463,0	23.463,0	
1	An Khê	221,00	221	221,00			529,0	529,0	
2	Ayun Pa								
3	Chư Păh	3.996,00	3.996	3.996,00			1.517,0	1.517,0	
4	Chư Prông	3.241,00	3.241	3.241,00			1.230,0	1.230,0	
5	Chư Puh	1.831,00	1.831	1.831,00			695,0	695,0	
6	Chư Sê	2.489,00	2.489	2.489,00			945,0	945,0	
7	Đak Đoa	5.954,00	5.954	5.954,00			2.260,0	2.260,0	
8	Đăk Pơ	1.703,00	1.703	1.703,00			646,0	646,0	
9	Đức Cơ	5.340,00	5.340	5.340,00			2.027,0	2.027,0	
10	Ia Grai	786,00	786	786,00			298,0	298,0	
11	Ia Pa	4.976,00	4.976	4.976,00			1.889,0	1.889,0	
12	Kbang	4.173,00	4.173	4.173,00			1.584,0	1.584,0	
13	Kông Chro	6.423,00	6.423	6.423,00			2.438,0	2.438,0	
14	Krông Pa	10.052,00	10.052	10.052,00			3.816,0	3.816,0	
15	Mang Yang	6.478,00	6.478	6.478,00			2.459,0	2.459,0	
16	Phú Thiện	2.976,00	2.976	2.976,00			1.130,0	1.130,0	
17	Pleiku								

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022: TIÊU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 9: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TÁO HỒN VÀ HỒN NHÂN CẬN HUYẾT THÔNG TRONG VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Tổng số điểm theo tiêu chí	Vốn sự nghiệp										Năm 2022		
			1. Tiêu chí Tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (5điểm/1%)		2. Tiêu chí xã khu vực I (1điểm/xã)		3. Tiêu chí Xã khu vực II (1,5điểm/xã)		4. Tiêu chí Xã khu vực III (3điểm/xã)		5. Tiêu chí Mô hình điểm thực hiện (2điểm/mô hình)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (%)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (mô hình)	Điểm		NSTW	NSDP
	Tổng cộng (I)+(II)	3.684,50	682,20	3.411,00	104	104,00	29	43,50	42	126,00			2.193	1.985	208
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		0% tổng vốn của Tiêu dự án												
1	Ban Dân tộc		0% tổng vốn của Tiêu dự án												
II	Các địa phương	3.684,50	682	3.411,00	104	104,00	29	43,50	42	126,00			2.193	1.985	208
1	An Khê	180,00	35,8	179,00	1	1,00							107	97	10
2	Ayun Pa	200,00	38,6	193,00	7	7,00							118	108	10
3	Chư Păh	209,00	37,6	188,00	6	6,00	2	3,00	4	12,00			125	113	12
4	Chư Prông	226,50	41,4	207,00	15	15,00	3	4,50					135	122	13
5	Chư Pưh	234,00	44,7	223,50	6	6,00	1	1,50	1	3,00			139	126	13
6	Chư Sê	246,50	46,1	230,50	10	10,00	2	3,00	1	3,00			147	133	14
7	Đak Đoa	239,50	43,4	217,00	9	9,00	3	4,50	3	9,00			143	129	14
8	Đăk Pơ	181,50	34,9	174,50	1	1,00	2	3,00	1	3,00			108	98	10
9	Đức Cơ	248,00	47,	235,00	4	4,00	4	6,00	1	3,00			148	134	14
10	Ia Grai	210,00	39,8	199,00	11	11,00							125	113	12
11	Ia Pa	212,00	38,8	194,00	3	3,00	2	3,00	4	12,00			126	114	12
12	Kbang	205,50	37,8	189,00	6	6,00	5	7,50	1	3,00			122	110	12
13	Kông Chro	230,00	39,2	196,00	4	4,00			10	30,00			137	124	13
14	Krông Pa	231,50	39,7	198,50	3	3,00	2	3,00	9	27,00			138	125	13
15	Mang Yang	227,00	40,8	204,00	5	5,00	2	3,00	5	15,00			135	122	13
16	Phú Thiện	224,50	42,	210,00	7	7,00	1	1,50	2	6,00			134	121	13
17	Pleiku	179,00	34,6	173,00	6	6,00							106	96	10

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỀN HÌNH TIỀN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BẢO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp		Năm 2022	
		1. Tiêu chí Xã thuộc vùng đồng bào DTTS & MN (27 điểm/xã)		NSTW	NSDP
		Số lượng (xã)	Điểm	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
	Tổng cộng (I)+(II)	176	4.752,00	4.559,00	479
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	50% tổng vốn sự nghiệp của TDA		2.280	239
1	Ban Dân tộc	42% tổng vốn sự nghiệp của TDA		1.915	201
2	Sở Tư pháp	05% tổng vốn sự nghiệp của TDA		228	24
3	Sở Thông tin và Truyền thông	03% tổng vốn sự nghiệp của TDA		137	14
II	Các địa phương	176	4.752,00	2.279	240
1	An Khê	1	27,00	13	2
2	Ayun Pa	7	189,00	91	10
3	Chư Păh	12	324,00	155	16
4	Chư Prông	18	486,00	233	25
5	Chư Pưh	8	216,00	104	11
6	Chư Sê	14	378,00	181	19
7	Đak Đoa	15	405,00	194	20
8	Đăk Pơ	4	108,00	52	6
9	Đức Cơ	9	243,00	117	12
10	Ia Grai	11	297,00	142	15
11	Ia Pa	9	243,00	117	12
12	Kbang	12	324,00	155	16
13	Kông Chro	14	378,00	181	19
14	Krông Pa	14	378,00	181	19
15	Mang Yang	12	324,00	155	16
16	Phù Thiện	10	270,00	130	14
17	Pleiku	6	162,00	78	8



KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2022: TIÊU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 17

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Các đơn vị	Vốn sự nghiệp				Năm 2022		
			Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (30điểm/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (0,5điểm/thôn)		NSTW	NSDP
				Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
		Tổng cộng (I)+(II)	1.356,00	42	1.260,00	192	96,00	535,00	
I		Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	67% tổng vốn sự nghiệp của TDA				359,00		
1		Ban Dân tộc	50% tổng vốn sự nghiệp của TDA				268,00		
2		Liên minh Hợp tác xã tỉnh	15% tổng vốn sự nghiệp của TDA				80,00		
3		Sở Thông tin và Truyền thông	2% tổng vốn sự nghiệp của TDA				11,00		
II		Các địa phương	1.356,00	42	1.260,00	192	96,00	176,00	
1		An Khê	1,50			3	1,50		
2		Ayun Pa							
3		Chư Păh	126,00	4	120,00	12	6,00	16	
4		Chư Prông	19,00			38	19,00	2	
5		Chư Pưh	35,50	1	30,00	11	5,50	5	
6		Chư Sê	34,00	1	30,00	8	4,00	4	
7		Đak Đoa	96,00	3	90,00	12	6,00	13	
8		Đăk Pơ	35,00	1	30,00	10	5,00	5	
9		Đức Cơ	41,50	1	30,00	23	11,50	5	
10		Ia Grai	3,50			7	3,50		
11		Ia Pa	124,00	4	120,00	8	4,00	16	
12		Kbang	42,00	1	30,00	24	12,00	5	
13		Kông Chro	304,50	10	300,00	9	4,50	40	
14		Krông Pa	273,00	9	270,00	6	3,00	37	
15		Mang Yang	156,50	5	150,00	13	6,50	20	
16		Phủ Thiện	64,00	2	60,00	8	4,00	8	
17		Pleiku							



**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NĂM 2022: TIÊU DỰ ÁN 3 - DỰ ÁN 10: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ,
ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2022	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5 điểm		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2 điểm		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1 điểm		Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	NSTW	NSDP
	Tổng cộng (I)+(II)	373,00	42	210,00	29	58,00	105	105,00	1.028	103
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	60% tổng vốn TDA							619	60
1	Ban Dân tộc	25% tổng vốn TDA							257	25
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3% tổng vốn TDA							31	3
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	3% tổng vốn TDA							31	3
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	3% tổng vốn TDA							31	3
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3% tổng vốn TDA							31	3
6	Sở Y tế	3% tổng vốn TDA							31	3
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3% tổng vốn TDA							31	3
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4% tổng vốn TDA							41	4
9	Sở Tài chính	2% tổng vốn TDA							21	2
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2% tổng vốn TDA							21	2
11	Sở Tư pháp	2% tổng vốn TDA							21	2
12	Sở Công thương	2% tổng vốn TDA							21	2
13	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2% tổng vốn TDA							21	2
14	Sở Thông tin và Truyền thông	1% tổng vốn TDA							10	1
15	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	1% tổng vốn TDA							10	1
16	Hội Nông dân tỉnh	1% tổng vốn TDA							10	1
II	Các địa phương	373,00	42	210,00	29	58,00	105	105,00	409	43
1	An Khê	1,00					1	1,00		

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2022	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5điểm		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2điểm		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1điểm		Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	NSTW	NSDP
2	Ayun Pa	7,00					7	7,00	9	2
3	Chư Păh	30,00	4	20,00	2	4,00	6	6,00	33	3
4	Chư Prông	21,00			3	6,00	15	15,00	23	2
5	Chư Pưh	13,00	1	5,00	1	2,00	6	6,00	14	2
6	Chư Sê	20,00	1	5,00	2	4,00	11	11,00	22	2
7	Đak Đoa	30,00	3	15,00	3	6,00	9	9,00	33	3
8	Đăk Pơ	10,00	1	5,00	2	4,00	1	1,00	11	1
9	Đức Cơ	17,00	1	5,00	4	8,00	4	4,00	19	2
10	Ia Grai	11,00					11	11,00	12	1
11	Ia Pa	27,00	4	20,00	2	4,00	3	3,00	29	3
12	Kbang	21,00	1	5,00	5	10,00	6	6,00	23	3
13	Kông Chro	54,00	10	50,00			4	4,00	59	6
14	Krông Pa	52,00	9	45,00	2	4,00	3	3,00	57	6
15	Mang Yang	34,00	5	25,00	2	4,00	5	5,00	37	4
16	Phú Thiện	19,00	2	10,00	1	2,00	7	7,00	21	2
17	Pleiku	6,00					6	6,00	7	1